Ngôn ngữ lóng bằng tiếng Ý

175 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Ciao** A1 /'tʃao/	Xin chào	A1–A2
2	**Che casino** B1 /ke kka'zino/	Thật là lộn xộn	B1–B2
3	**Che figata** B2 /ke ffi'gata/	Thật tuyệt vời!	B1–B2
4	**Che schifo** A2 /ke 'skifo/	Thật kinh tởm	B1–B2
5	**Che noia** A2 /ke n'nɔja/	Thật chán	B1–B2
6	**Ma va'** B1 /ma v'va/	Thôi đi!	B1–B2
7	**Ma dai** A2 /ma d'dai/	Thôi nào!	B1–B2
8	**Sto benissimo** A1 /stɔ bbe'nissimo/	Tôi rất khỏe	A1–A2
9	**Tutto a posto** A1 /'tutto a p'pɔsto/	Mọi thứ đều ổn	A1–A2
10	**Ci vediamo** A1 /tʃi ve'djamo/	Chúng ta sẽ gặp nhau	A1–A2
11	**A presto** A1 /a 'prɛsto/	Hẹn gặp lại bạn sớm	A1–A2
12	**A dopo** A1 /a 'dopo/	Hẹn gặp lại	A1–A2
13	**È un tipo tosto** B1 /ɛ un 'tipo 'tɔsto/	Anh ấy là một chàng trai cứng rắn	C1
14	**Sei uno sfigato** B1 /sɛi 'uno sfi'gato/	Bạn là kẻ thua cuộc	C1
15	**Sei un furbacchione** B2 /'sɛi un furbak'kjone/	Bạn đúng là ranh mãnh	C1
16	**Stai fresco** B2 /'stai 'fresko/	Cứ chờ đấy	C1
17	**Piove che Dio la manda** B2 /'pjɔve ke d'dio la 'manda/	Trời đang mưa như trút nước	C1
18	**È una menata** B2 /ɛ 'una me'nata/	Thật là phiền toái	C1
19	**È uno spasso** B1 /ɛ 'uno 'spasso/	Thật vui nhộn	C1
20	**È figata pazzesca** B2 /ɛ ffi'gata pat'tseska/	Thật là tuyệt vời	C1
21	**È roba forte** B2 /ɛ r'rɔba 'fɔrte/	Đồ xịn đấy	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	**Che menata** B2 /ke mme'nata/	Phiền phức thật	C1
23	**Sei fuori come un balcone** B2 /'sɛi 'fwɔri 'kome un bal'kone/	Bạn điên hết thuốc chữa rồi	C1
24	**Sei sveglio come una volpe** B1 /'sɛi 'zvɛʎʎo 'kome 'una 'volpe/	Bạn thông minh như một con cáo	C1
25	**Smanettone** B2 /zmanet'tone/ lo · số nhiều gli smanettoni	Dân mê công nghệ	C1
26	**Ma che dici** A2 /ma kke d'ditʃi/	Bạn đang nói gì thế?	B1–B2
27	**Mi sa di sì** B1 /mi sa ddi si/	Tôi nghĩ vậy	B1–B2
28	**Mi sa di no** B1 /mi sa ddi nɔ/	Tôi không nghĩ vậy	B1–B2
29	**Non ne ho la minima idea** B1 /non ne ɔ lla 'minima i'dɛa/	Tôi không biết	B1–B2
30	**Ci sta** B1 /tʃi sta/	Cũng được	B1–B2
31	**Ci può stare** B1 /tʃi pwɔ 'stare/	Nó có thể xảy ra	B1–B2
32	**Fa schifo** A2 /fa 'skifo/	Thật tệ	B1–B2
33	**Che sbatti** B2 /ke 'zbatti/	Thật là phiền phức	C1
34	**Non ho sbatti** B2 /non ɔ 'zbatti/	Tôi chẳng buồn làm	C1
35	**Sei un casinista** B2 /'sɛi un kazi'nista/	Bạn là một kẻ gây rắc rối	C1
36	**Sono incasinato** B1 /'sono inkazi'nato/	Tôi bị rối tung rồi	C1
37	**Col cavolo** B2 /kol 'kavolo/	Không đời nào	C1
38	**Col piffero** B2 /kol 'piffero/	Còn lâu!	C1
39	**Fanfarone** B2 /fanfa'rone/ il · số nhiều i fanfaroni	Kẻ khoác lác	C1
40	**Cafoncello** C1 /kafon'tʃɛllo/ il · số nhiều i cafoncelli	Kẻ hơi thô lỗ	C1
41	**Mi è andata di lusso** B2 /mi ɛ an'data di 'lusso/	Tôi đã may mắn	C1
42	**Buttiamola sul ridere** B2 /but'tjamola sul 'ridere/	Hãy cùng cười về điều đó	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
43	**Porco cane** B2 /'pɔrko 'kane/	Mẹ kiếp	C1
44	**Perbacco** B2 /per'bakko/	Trời ơi	C1
45	**Ciaone** B2 /tʃa'one/	Tạm biệt nhé!	C1
46	**Buonanotte al secchio** C1 /bwɔna'nɔtte al 'sekkjo/	Thế là xong	C1
47	**È una bomba** B1 /ɛ 'una 'bomba/	Nó tuyệt cú mèo	B1–B2
48	**È top** B1 /ɛ t'tɔp/	Nó là đỉnh cao	B1–B2
49	**È fuori di testa** B1 /ɛ f'fwɔri di 'tɛsta/	Anh ta mất trí rồi	B1–B2
50	**È da sballo** B2 /ɛ dda 'zballo/	Thật tuyệt vời	B1–B2
51	**È una persona alla mano** B1 /ɛ 'una per'sona 'alla 'mano/	Anh ấy là người dễ gần	B1–B2
52	**Sei un grande** B1 /'sɛi un 'grande/	Bạn thật tuyệt vời	B1–B2
53	**Sei un mito** B1 /sɛi un 'mito/	Bạn là một huyền thoại	B1–B2
54	**Ehi** A1 /'ɛi/	Này	A1–A2
55	**Boh** A2 /'bɔ/	Tôi không biết	A1–A2
56	**Mah** A2 /ma/	Ai mà biết được	A1–A2
57	**Sei mitico** B1 /'sɛi 'mitiko/	Bạn thật tuyệt vời	B1–B2
58	**Magari** A2 /ma'gari/	Ước gì!	A1–A2
59	**Sei fuori** B1 /'sɛi 'fwɔri/	Bạn điên rồi	B1–B2
60	**Dai!** A1 /'dai/	Cố lên!	A1–A2
61	**Sei un genio** A2 /'sɛi un 'dʒɛnjo/	Bạn là một thiên tài	B1–B2
62	**Mamma mia** A1 /'mamma 'mia/	Ôi mẹ ơi	A1–A2
63	**Non rompere** B1 /non 'rompere/	Đừng làm phiền	B1–B2
64	**Sei serio?** A2 /'sɛi 'sɛrjo/	Bạn nghiêm túc đấy à?	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**Non fare lo scemo** B1 /non 'fare loʃ'ʃemo/	Đừng là một kẻ ngốc	B1–B2
66	**Non fare il figo** B2 /non 'fare il 'figo/	Đừng tỏ ra ngầu	B1–B2
67	**Stai sereno** B1 /'stai se'reno/	Đừng lo lắng	B1–B2
68	**Vai tranquillo** A2 /'vai traŋ'kwillo/	Cứ yên tâm	B1–B2
69	**Fatti sentire** A2 /'fatti sen'tire/	Nhớ liên lạc nhé	B1–B2
70	**Dammi retta** B1 /'dammi 'rɛtta/	Hãy lắng nghe tôi	B1–B2
71	**Fregatene** B1 /'fregatene/ è fregato	Mặc kệ đi	B1–B2
72	**Non ce la faccio** A2 /non tʃe la 'fattʃo/	Tôi không thể làm được	B1–B2
73	**Non ne posso più** A2 /non ne 'pɔsso 'pju/	Tôi không thể chịu đựng được nữa	B1–B2
74	**Sono cotto** B1 /'sono 'kɔtto/	Tôi kiệt sức rồi	B1–B2
75	**Sono a pezzi** B1 /'sono a p'pɛttsi/	Tôi rã rời	B1–B2
76	**Sono morto** A2 /'sono 'mɔrto/	Tôi chết rồi	B1–B2
77	**Sono fuso** B2 /'sono 'fuzo/	Đầu óc tôi cháy rồi	B1–B2
78	**Sono a terra** B1 /'sono a t'tɛrra/	Tôi suy sụp rồi	B1–B2
79	**Sono nei guai** A2 /'sono nei 'gwai/	Tôi đang gặp rắc rối	B1–B2
80	**Sono fuori** B1 /'sono 'fwɔri/	Tôi rút lui	B1–B2
81	**Sto a mille** B2 /stɔ a m'mille/	Tôi rất vui mừng	B1–B2
82	**Sto da dio** B1 /stɔ dda d'dio/	Tôi cảm thấy tuyệt vời	B1–B2
83	**Sto una favola** B1 /stɔ 'una 'favola/	Tôi thấy tuyệt vời	B1–B2
84	**Sto da schifo** B1 /stɔ dda 'skifo/	Tôi cảm thấy tệ lắm	B1–B2
85	**Fa un caldo bestia** B1 /fa un 'kaldo 'bɛstja/	Trời nóng quá, thật là kinh khủng	B1–B2
86	**Fa un freddo cane** B1 /fa un 'freddo 'kane/	Trời lạnh cóng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
87	**Ho fame da morire** A2 /ɔ 'fame da mo'rire/	Tôi đói quá	B1–B2
88	**Ho una fame da lupi** A2 /ɔ 'una 'fame da 'lupi/	Tôi đang đói như một con sói	B1–B2
89	**Forza!** A1 /'fɔrtsa/	Cố lên!	A1–A2
90	**Che bello** A1 /ke b'bɛllo/	Đẹp quá	A1–A2
91	**Non ci credo** A2 /non tʃi 'kredo/	Tôi không tin điều đó	A1–A2
92	**Fa ridere** A2 /fa 'ridere/	Thật buồn cười	A1–A2
93	**Mi fa ridere** A2 /mi fa r'ridere/	Nó làm tôi cười	A1–A2
94	**Stai calmo** A2 /'stai 'kalmo/	Hãy bình tĩnh	A1–A2
95	**Stai attento** A1 /'stai at'tɛnto/	Cẩn thận đấy	A1–A2
96	**A più tardi** A1 /a pju 'tardi/	Hẹn gặp lại sau	A1–A2
97	**Ci sentiamo** A2 /tʃi sen'tjamo/	Chúng ta sẽ nói chuyện	A1–A2
98	**Ho sonno** A1 /ɔ 'sonno/	Tôi buồn ngủ	A1–A2
99	**Non ho voglia** A2 /non ɔ v'vɔʎʎa/	Tôi không có hứng	A1–A2
100	**Non mi dire** A2 /non mi 'dire/	Đừng nói với tôi	A1–A2
101	**Che fortuna** A2 /ke ffor'tuna/	Thật may mắn	A1–A2
102	**È andata male** A2 /ɛ an'data 'male/	Nó đã diễn ra tệ hại	A1–A2
103	**Accidenti** B1 /attʃi'dɛnti/	Chết tiệt	A1–A2
104	**Wow** A1 /'wau/	Ồ	A1–A2
105	**Ahia** A2 /'aja/	Ối	A1–A2
106	**Ops** A1 /ɔps/	Ối	A1–A2
107	**Sei un chiacchierone** B1 /'sɛi un kjakkje'rone/	Bạn là một người lắm lời	B1–B2
108	**Chiacchierone** B1 /kjakkje'rone/ il · số nhiều i chiacchieroni	Người lắm lời	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
109	**Non me ne frega niente** B1 /non me ne 'frega 'njɛnte/	Tôi không quan tâm	B1–B2
110	**Non me ne importa nulla** B1 /non me ne im'pɔrta 'nulla/	Tôi không quan tâm chút nào	B1–B2
111	**Non mi va** A2 /non mi 'va/	Tôi không muốn	B1–B2
112	**È fico** B1 /ɛ f'fiko/	Thật tuyệt	B1–B2
113	**È figo** B1 /ɛ f'figo/	Thật tuyệt	B1–B2
114	**Ho una voglia matta** B1 /ɔ 'una 'vɔʎʎa 'matta/	Tôi thèm phát điên	B1–B2
115	**Mi gira la testa** A2 /mi 'dʒira la 'tɛsta/	Tôi cảm thấy chóng mặt	B1–B2
116	**Mi gira male** B2 /mi 'dʒira 'male/	Tôi cảm thấy tệ	B1–B2
117	**Mi va di uscire** A2 /mi va ddi uʃ'ʃire/	Tôi cảm thấy muốn đi ra ngoài	B1–B2
118	**È una scocciatura** B1 /ɛ 'una skottʃa'tura/	Thật là phiền phức	B1–B2
119	**È un macello** B1 /ɛ un ma'tʃɛllo/	Thật là lộn xộn	B1–B2
120	**È da paura** B2 /ɛ dda pa'ura/	Xịn thật	B1–B2
121	**È da urlo** B2 /ɛ dda 'urlo/	Thật tuyệt vời	B1–B2
122	**Che roba** B1 /ke r'rɔba/	Đúng là chuyện lạ	B1–B2
123	**Bella lì** B2 /'bɛlla 'li/	Làm tốt lắm	B1–B2
124	**Tanta roba** B2 /'tanta 'rɔba/	Đỉnh thật	B1–B2
125	**Spacca** B2 /'spakka/ ha spaccato	Nó đỉnh thật	B1–B2
126	**Mi fa impazzire** B1 /mi fa impat'tsire/	Nó làm tôi phát điên	B1–B2
127	**Mi fa morire** B1 /mi fa mmo'rire/	Nó làm tôi cười chết mất	B1–B2
128	**Mi fa schifo** B1 /mi fa 'skifo/	Nó làm tôi ghê tởm	B1–B2
129	**Mi dà sui nervi** B1 /mi da ssui 'nɛrvi/	Nó làm tôi bực mình	B1–B2
130	**Mi scoccia** B2 /mi 'skɔttʃa/	Nó làm tôi khó chịu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
131	**Mi rompe** B2 /mi 'rompe/	Nó làm tôi tức điên	B1–B2
132	**Che nervi** B1 /ke n'nɛrvi/	Thật là phiền phức!	B1–B2
133	**Che rottura** B1 /ke rrot'tura/	Chán chết đi được	B1–B2
134	**Non ho testa** B1 /non ɔ t'tɛsta/	Tôi không tập trung nổi	B1–B2
135	**Non ho parole** B1 /non ɔ ppa'rɔle/	Tôi không nói nên lời	B1–B2
136	**Ma ti pare?** B1 /ma tti 'pare/	Đùa à?	B1–B2
137	**Ma stai scherzando?** A2 /ma stai sker'tsando/	Bạn đang đùa tôi à?	B1–B2
138	**Hai la testa tra le nuvole** B1 /ai la 'tɛsta tra le 'nuvole/	Đầu óc bạn đang ở trên mây	B1–B2
139	**Sei tutto matto** B1 /'sɛi 'tutto 'matto/	Bạn hoàn toàn điên rồ	B1–B2
140	**Dormiglione** B1 /dormiʎ'ʎone/ il · số nhiều i dormiglioni	Người ngủ nướng	B1–B2
141	**Brontolone** B1 /bronto'lone/ il · số nhiều i brontoloni	Người hay càu nhàu	B1–B2
142	**Fighetto** B2 /fi'getto/ il · số nhiều i fighetti	Kẻ điệu đà	B1–B2
143	**Secchione** B2 /sek'kjone/ il · số nhiều i secchioni	Mọt sách	B1–B2
144	**Scemo** B1 /'ʃemo/ lo · số nhiều gli scemi	Đồ ngốc	B1–B2
145	**Babbeo** B2 /bab'bɛo/ il · số nhiều i babbei	Kẻ khờ	B1–B2
146	**Cafone** B2 /ka'fone/ il · số nhiều i cafoni	Thô lỗ quê mùa	B1–B2
147	**Gente tosta** B2 /'dʒɛnte 'tɔsta/ la	Những người cứng rắn	B1–B2
148	**Che si dice?** A2 /ke ssi 'ditʃe/	Có gì mới không?	A1–A2
149	**Uffa** A2 /'uffa/	Chán quá	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
150	**Evviva** A1 /ev'viva/	Hoan hô	A1–A2
151	**È un disastro** A2 /ɛ un di'zastro/	Thật là một thảm họa	A1–A2
152	**Dici sul serio?** A2 /'ditʃi sul 'sɛrjo/	Bạn nói thật đấy chứ?	A1–A2
153	**Bella gente** A2 /'bɛlla 'dʒɛnte/ la	Người tốt	B1–B2
154	**Che sfiga** B1 /ke 'sfiga/	Thật là xui xẻo	B1–B2
155	**Non fa per me** A2 /non fa pper 'me/	Nó không dành cho tôi	B1–B2
156	**Lascia perdere** A2 /'laʃʃa 'pɛrdere/	Hãy buông bỏ	B1–B2
157	**Lasciamo stare** A2 /laʃ'ʃamo 'stare/	Chúng ta hãy để nó yên	B1–B2
158	**Lascia stare** A2 /'laʃʃa 'stare/	Để đó đi	B1–B2
159	**Mannaggia** B1 /man'naddʒa/	Chết tiệt	B1–B2
160	**Porca miseria** B1 /'pɔrka mi'zɛrja/	Trời ơi	B1–B2
161	**Caspita** A2 /'kaspita/	Chà	B1–B2
162	**Cavolo** A2 /'kavolo/	Trời đất ơi	B1–B2
163	**Porca vacca** B1 /'pɔrka 'vakka/	Trời ơi	B1–B2
164	**Bleah** B1 /'blɛa/	Ghê quá	B1–B2
165	**Yuppi** A2 /'juppi/	Tuyệt vời!	B1–B2
166	**Evvai** A2 /ev'vai/	Tuyệt vời!	B1–B2
167	**Perdinci** C1 /per'dintʃi/	Trời ơi!	C1
168	**Su!** A2 /'su/	Nào!	A1–A2
169	**Stai zitto** A2 /'stai 'tsitto/	Câm miệng	A1–A2
170	**È una tragedia** A2 /ɛ 'una tra'dʒɛdja/	Thật là một thảm kịch	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
171	**Tipo strano** A2 /'tipo 'strano/ il · số nhiều i tipi strani	Anh chàng kỳ lạ	A1–A2
172	**Persona ok** A2 /per'sona o'kɛi/ la · số nhiều le persone ok	Người ổn	A1–A2
173	**Uhm** A2 /m:/	Ừm	A1–A2
174	**Gnam gnam** A2 /'ɲam 'ɲam/	Ngon quá	A1–A2
175	**Slurp** B1 /'zlurp/	Húp	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/152-ngon-ngu-long
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639